

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 424/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 6 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Trương Xuân Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hữu Hiền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc;



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61516341/21225803/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 32 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 15 tháng 8 năm 2018.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2018. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.626.046.339.055	1.589.233.884.642
110	I. Tiền	4	25.370.031.355	55.572.813.497
111	1. Tiền		25.370.031.355	55.572.813.497
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.241.643.836	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	10.241.643.836	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.027.585.245.883	948.309.869.698
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	937.132.076.449	864.665.390.087
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	46.442.343.426	27.839.266.377
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	45.432.948.510	57.227.335.736
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
140	IV. Hàng tồn kho		549.916.463.032	572.717.650.424
141	1. Hàng tồn kho	9	551.526.139.098	574.327.326.490
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(1.609.676.066)	(1.609.676.066)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.932.954.949	12.633.551.023
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.029.603.200	2.390.451.164
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	8.583.088.007	9.928.029.553
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	320.263.742	315.070.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		264.696.400.855	233.296.345.090
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.841.575.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.841.575.000	-
220	II. Tài sản cố định		184.928.354.597	190.314.294.318
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	128.651.996.299	133.012.280.091
222	Nguyên giá		203.313.725.898	205.148.569.429
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(74.661.729.599)	(72.136.289.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	56.276.358.298	57.302.014.227
228	Nguyên giá		61.520.537.608	61.557.702.508
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.244.179.310)	(4.255.688.281)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	1.315.815.000	710.585.000
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang		1.315.815.000	710.585.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	37.016.031.355	37.297.932.893
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		3.612.803.727	3.894.705.265
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		33.403.227.628	33.403.227.628
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.594.624.903	4.973.532.879
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	39.594.624.903	4.973.532.879
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.890.742.739.910	1.822.530.229.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.675.764.953.681	1.612.596.050.447
310	I. Nợ ngắn hạn		1.625.042.560.538	1.559.273.657.304
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	893.922.288.641	907.960.266.595
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	39.945.074.393	31.137.773.464
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	899.043.064	1.123.947.574
314	4. Phải trả người lao động		2.072.082.510	3.923.250.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.411.989.299	1.258.740.899
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.402.305.164	40.068.975.054
320	7. Vay ngắn hạn	19	667.389.777.467	573.800.703.402
330	II. Nợ dài hạn		50.722.393.143	53.322.393.143
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.922.393.143	12.922.393.143
338	2. Vay dài hạn	19	37.800.000.000	40.400.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.977.786.229	209.934.179.285
410	I. Vốn chủ sở hữu		214.977.786.229	209.934.179.285
411	1. Vốn cổ phần	20.1	182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	213.663.933	213.633.933
415	3. Cổ phiếu quỹ	20.1	(464.600.000)	(298.960.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	4.876.972.071	5.456.322.461
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	17.112.436.349	11.261.972.421
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.761.972.421	2.990.114.958
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.350.463.928	8.271.857.463
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	1.468.198.082	1.530.064.676
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.890.742.739.910	1.822.530.229.732

Ngô Anh Tuấn
Người lập

Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.441.851.010.130	1.532.036.701.801
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(17.178.955.281)	(11.281.055.699)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.424.672.054.849	1.520.755.646.102
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.341.591.498.150)	(1.432.770.713.213)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.080.556.699	87.984.932.889
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	14.360.480.597	16.278.056.017
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(19.249.430.009) (18.603.250.882)	(22.665.211.276) (18.812.794.138)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết		(281.901.538)	16.734.623
25	9. Chi phí bán hàng	24	(48.786.002.193)	(55.665.417.748)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(16.779.211.811)	(15.733.169.142)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.344.491.745	10.215.925.363
31	12. Thu nhập khác	26	91.189.749	561.927.952
32	13. Chi phí khác	26	(137.361.089)	(266.207.765)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(46.171.340)	295.720.187
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.298.320.405	10.511.645.550
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(970.769.950)	(1.130.791.600)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.327.550.455	9.380.853.950

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		11.350.463.928	9.365.225.037
62	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(22.913.473)	15.628.913
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	472	363
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	472	363



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng





Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.298.320.405	10.511.645.550
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12	7.241.652.499	6.225.244.502
03	Các khoản dự phòng		-	567.863.027
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.482.691)	827.072.374
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.777.720.774)	(5.660.299.763)
06	Chi phí lãi vay	25	18.603.250.882	18.812.794.138
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.353.020.321	31.284.319.828
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(80.974.976.075)	55.609.169.146
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		22.801.187.392	(22.992.930.094)
11	Giảm các khoản phải trả		(11.357.906.756)	(80.242.484.889)
12	Tăng chi phí trả trước		(36.254.945.340)	(3.102.040.947)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(10.241.643.836)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.283.998.477)	(19.033.154.203)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.404.163.430)	(6.722.872.442)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.302.227.000)	(6.619.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(110.665.653.201)	(51.819.393.601)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(2.696.509.838)	(18.137.192.099)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		63.636.364	58.081.818
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		3.660.219.552	54.307.647
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.027.346.078	(18.024.802.634)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		(165.640.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	822.029.782.724	961.999.331.500
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(730.667.898.921)	(934.547.285.221)
36	Tiền trả cổ tức		(10.931.454.000)	(73.150.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80.264.789.803	27.378.896.279
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.373.517.320)	(42.465.299.956)
60	Tiền đầu kỳ		55.572.813.497	95.668.497.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.482.691	934.846
	Chênh lệch phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo sang VND trong kỳ		(841.747.513)	-
70	Tiền cuối kỳ	4	25.370.031.355	53.204.132.077



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 424/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 6 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 525 người (31 tháng 12 năm 2018: 556 người).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào ("Codupha-Lào") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 053-04 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Codupha-Lào có trụ sở chính tại số 253, đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Codupha-Lào là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ vào ngày 30 tháng 5 năm 2019 trong thời hạn 50 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND/USD được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ tức nhận trước phát sinh từ 29.000 cổ phiếu ưu đãi tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	3.638.505.227	4.134.891.449
Tiền gửi ngân hàng	21.731.526.128	51.437.922.048
TỔNG CỘNG	25.370.031.355	55.572.813.497

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện giá trị của 100 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	937.099.138.959	864.207.036.115
<i>Bệnh viện Chợ Rẫy</i>	77.338.713.410	76.100.529.039
<i>Khác</i>	859.760.425.549	788.106.507.076
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>32.937.490</u>	<u>458.353.972</u>
TỔNG CỘNG	937.132.076.449	864.665.390.087
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8)	<u>(1.422.122.502)</u>	<u>(1.422.122.502)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	935.709.953.947	863.243.267.585

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	18.720.894.980	16.353.403.604
Công ty TNHH Thương mại Trang thiết bị Y tế Trung Lập	11.816.460.000	-
Công ty Endocor GmbH	4.598.275.000	1.333.900.000
Khác	<u>11.306.713.446</u>	<u>10.151.962.773</u>
TỔNG CỘNG	46.442.343.426	27.839.266.377

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	45.432.948.510	57.227.335.736
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	22.581.779.551	24.454.853.316
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	8.864.752.507	11.696.348.248
Ký cược, ký quỹ	3.399.145.534	7.930.588.022
Tạm ứng nhân viên	3.409.727.706	2.486.692.080
Phải thu lãi trả chậm	1.062.348.655	921.863.114
Khác	6.115.194.557	9.736.990.956
Dài hạn	1.841.575.000	-
Ký cược, ký quỹ	<u>1.841.575.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	47.274.523.510	57.227.335.736
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	47.243.723.510	57.227.335.736
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<u>30.800.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Sự sống	250.832.638	(250.832.638)	250.832.638	(250.832.638)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Cường Thịnh	484.337.872	(484.337.872)	484.337.872	(484.337.872)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	324.129.424	(324.129.424)	324.129.424	(324.129.424)	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Vương Tròn	152.222.700	(152.222.700)	152.222.700	(152.222.700)	-
Các khách hàng khác	288.111.923	(210.599.868)	288.111.923	(210.599.868)	77.512.055
TỔNG CỘNG	1.499.634.557	(1.422.122.502)	1.499.634.557	(1.422.122.502)	77.512.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng hóa	490.025.404.640	517.933.088.857
Hàng mua đang đi đường	28.338.385.725	20.500.858.158
Nguyên vật liệu	12.516.206.801	17.290.244.988
Thành phẩm	12.085.768.775	11.176.333.276
Công cụ dụng cụ	5.634.438.943	3.501.488.930
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.925.934.214	3.925.312.281
TỔNG CỘNG	551.526.139.098	574.327.326.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.609.676.066)	(1.609.676.066)
GIÁ TRỊ THUẦN	549.916.463.032	572.717.650.424

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	4.029.603.200	2.390.451.164
Chi phí thuê hoạt động	2.897.627.273	2.390.451.164
Chi phí bảo hiểm	472.478.571	-
Chi phí khác	659.497.356	-
Dài hạn	39.594.624.903	4.973.532.879
Chi phí đất trả trước	36.627.679.544	1.266.511.541
Công cụ dụng cụ	1.633.918.537	2.051.035.567
Chi phí sửa chữa	454.467.865	567.897.337
Chi phí khác	878.558.957	1.088.088.434
TỔNG CỘNG	43.624.228.103	7.363.984.043

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quần lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	108.420.007.233	54.130.973.368	36.047.505.169	4.030.935.529	2.519.148.130	205.148.569.429
Mua mới	-	59.508.000	1.359.378.182	-	-	1.418.886.182
Xây dựng cơ bản dở dang	672.393.656	-	-	-	-	672.393.656
Thanh lý	-	(703.867.885)	(624.599.340)	-	(1.687.402.171)	(3.015.869.396)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	(342.659.420)	(276.689.097)	(102.684.632)	-	(54.696.460)	(776.729.609)
Khác	(27.888.000)	(25.000.000)	-	(80.636.364)	-	(133.524.364)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	108.721.853.469	53.184.924.386	36.679.599.379	3.950.299.165	777.049.499	203.313.725.898
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	200.137.938	11.565.928.639	11.126.132.794	1.989.747.493	777.049.499	25.658.996.363
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	21.931.344.071	20.879.856.709	23.862.477.700	3.082.255.885	2.380.354.973	72.136.289.338
Khấu hao trong kỳ	2.722.074.051	2.079.110.301	1.266.523.088	109.566.617	54.410.677	6.231.684.734
Thanh lý	-	(703.867.885)	(624.994.924)	-	(1.606.103.983)	(2.934.966.792)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	(255.576.014)	(276.689.097)	(59.174.758)	-	(51.612.168)	(643.052.037)
Khác	(22.589.280)	(25.000.000)	-	(80.636.364)	-	(128.225.644)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	24.375.252.828	21.953.410.028	24.444.831.106	3.111.186.138	777.049.499	74.661.729.599
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.488.663.162	33.251.116.659	12.185.027.469	948.679.644	138.793.157	133.012.280.091
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	84.346.600.641	31.231.514.358	12.234.768.273	839.113.027	-	128.651.996.299

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	59.074.953.834	2.482.748.674	61.557.702.508
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	<u>(27.518.400)</u>	<u>(9.646.500)</u>	<u>(37.164.900)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>59.047.435.434</u>	<u>2.473.102.174</u>	<u>61.520.537.608</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.255.131.200	2.255.131.200
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.306.045.134	949.643.147	4.255.688.281
Hao mòn trong kỳ	915.848.375	94.119.390	1.009.967.765
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	<u>(16.658.507)</u>	<u>(4.818.229)</u>	<u>(21.476.736)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>4.205.235.002</u>	<u>1.038.944.308</u>	<u>5.244.179.310</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>55.768.908.700</u>	<u>1.533.105.527</u>	<u>57.302.014.227</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>54.842.200.432</u>	<u>1.434.157.866</u>	<u>56.276.358.298</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	<u>1.315.815.000</u>	<u>710.585.000</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	3.612.803.727	3.894.705.265
Đầu tư vào các đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	<u>33.403.227.628</u>	<u>33.403.227.628</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.016.031.355</u>	<u>37.297.932.893</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	<u>3.612.803.727</u>	30	<u>3.894.705.265</u>

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 3.520.408.664

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 374.296.601
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ (281.901.538)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 92.395.063

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 3.894.705.265

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 3.612.803.727

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Phân phối thuốc	3,82	29.000.000.000	3,82	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Phân phối thuốc	5,26	3.930.742.905	5,26	3.930.742.905
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
TỔNG CỘNG			<u>33.403.227.628</u>		<u>33.403.227.628</u>

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương để đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán	867.598.381.758	850.185.475.814
<i>Công ty TNHH IDS Medical Systems</i>		
<i>Việt Nam</i>	97.099.711.490	108.181.417.253
<i>Khác</i>	770.498.670.268	742.004.058.561
Phải trả từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	26.323.906.883	57.774.790.781
TỔNG CỘNG	<u>893.922.288.641</u>	<u>907.960.266.595</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	12.253.127.228	5.037.995.121
Bệnh viện Sản nhi Quảng Ngãi	11.663.682.819	-
Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	6.490.879.269	-
Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	-	5.000.000.000
Bệnh viện Bạch Mai	-	3.646.756.949
Khác	9.537.385.077	17.453.021.394
TỔNG CỘNG	<u>39.945.074.393</u>	<u>31.137.773.464</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.198.348.376	71.718.461.150	(73.333.721.519)	8.583.088.007
Thuế xuất, nhập khẩu	13.335.968	1.292.547.834	(1.004.791.846)	301.091.956
Thuế khác	31.415.515	19.171.786	(31.415.515)	19.171.786
TỔNG CỘNG	<u>10.243.099.859</u>	<u>73.030.180.770</u>	<u>(74.369.928.880)</u>	<u>8.903.351.749</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.432.932	970.769.950	(1.404.163.430)	491.039.452
Thuế thu nhập cá nhân	199.514.642	457.164.637	(248.675.667)	408.003.612
TỔNG CỘNG	<u>1.123.947.574</u>	<u>1.427.934.587</u>	<u>(1.652.839.097)</u>	<u>899.043.064</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	1.411.989.299	1.092.736.894
Khác	-	166.004.005
TỔNG CỘNG	<u>1.411.989.299</u>	<u>1.258.740.899</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	19.402.305.164	40.068.975.054
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.787.403.524	12.402.818.938
Cổ tức nhận trước chờ phân bổ (*)	5.416.669.334	10.833.338.334
Hỗ trợ tiền thuê nhà	3.881.250.000	4.743.750.000
Nhận ủy thác nhập khẩu	627.842.095	827.425.017
Cổ tức phải trả	-	10.931.454.000
Khác	689.140.211	330.188.765
Dài hạn	12.922.393.143	12.922.393.143
Hỗ trợ di dời nhận được (**)	12.922.393.143	12.922.393.143
TỔNG CỘNG	<u>32.324.698.307</u>	<u>52.991.368.197</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>32.240.698.307</i>	<i>52.991.368.197</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>84.000.000</i>	<i>-</i>

(*) Đây là cổ tức nhận trước cho 29.000 cổ phần ưu đãi tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương ("Đông Dương") (Thuyết minh số 14.2). Nhóm Công ty được nhận trước khoản cổ tức cố định là 32.500.000.000 VND, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Đông Dương. Nhóm Công ty phân bổ khoản cổ tức nhận trước này vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

(**) Đây là khoản tiền bồi thường nhận được liên quan đến các tài sản không được đánh giá khi tiến hành định giá và cổ phần hóa Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời nhận được sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn khi Nhóm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty chưa nhận quyết định xử lý cho khoản phải trả này.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại chuyển đổi sang VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vay ngắn hạn	573.800.703.402	822.029.782.724	(730.667.898.921)	2.600.000.000	(372.809.738)	667.389.777.467
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	568.063.398.910	822.020.244.442	(727.844.827.978)	-	(372.809.738)	661.866.005.636
Vay cá nhân	537.304.492	9.538.282	(223.070.943)	-	-	323.771.831
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2 và 19.3)	5.200.000.000	-	(2.600.000.000)	2.600.000.000	-	5.200.000.000
Vay dài hạn	40.400.000.000	-	-	(2.600.000.000)	-	37.800.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	11.400.000.000	-	-	(2.600.000.000)	-	8.800.000.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 19.3)	29.000.000.000	-	-	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	614.200.703.402	822.029.782.724	(730.667.898.921)	-	(372.809.738)	705.189.777.467

Công ty Cổ phần Được phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	291.685.467.485	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2019 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019	Từ 4,2 đến 6,5	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Nhóm Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	197.850.632.491	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	Từ 5,8 đến 6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Nhóm Công ty và các khách hàng của Nhóm Công ty với giá trị tối thiểu 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1	75.025.305.428	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2019 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019	Từ 6,0 đến 6,2	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.563.778.204	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 đến ngày 22 tháng 10 năm 2019	6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Nhóm Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 20.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Nhóm Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 10.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	23.912.298.708	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2019 đến ngày 20 tháng 10 năm 2019	6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Nhóm Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Hà Đông, Hà Nội với tổng giá trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	21.208.818.619	Từ ngày 3 tháng 10 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	6,5	62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	13.968.281.251	Ngày 31 tháng 10 năm 2019	9,0	Hàng hóa tồn kho luân chuyển tại số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Vientiane, Lào
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín - Lào	3.651.423.450	Ngày 12 tháng 1 năm 2020	9,0	Thư bảo lãnh của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Được phẩm Trung ương Codupha
TỔNG CỘNG	661.866.005.636			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	14.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 10 năm 2021	9,8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân với giá trị 121.517.455.147 VND
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.200.000.000			
Vay dài hạn	8.800.000.000			

19.3 Vay dài hạn khác

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh số 14.2). Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Ngày 22 tháng 11 năm 2019	-	Cổ phần thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	29.000.000.000			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	182.700.000.000	213.830.524	(298.960.000)	5.475.989.514	4.406.245.906	13.056.492.551	205.553.598.495
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	9.365.225.037	9.365.225.037
Trích quỹ	-	-	-	-	4.664.869.888	(4.664.869.888)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(5.472.120.000)	(5.472.120.000)
Khác	-	-	-	(8.000.517)	-	-	(8.000.517)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	182.700.000.000	213.830.524	(298.960.000)	5.467.988.997	9.071.115.794	12.284.727.700	209.438.703.015
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	182.700.000.000	213.663.933	(298.960.000)	5.456.322.461	9.071.115.794	11.261.972.421	208.404.114.609
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.350.463.928	11.350.463.928
Cổ phiếu quỹ	-	-	(165.640.000)	-	-	-	(165.640.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Khác	-	-	-	(579.350.390)	-	-	(579.350.390)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	182.700.000.000	213.663.933	(464.600.000)	4.876.972.071	9.071.115.794	17.112.436.349	213.509.588.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố kỳ trước	-	5.472.120.000
Cổ tức đã trả	10.931.454.000	73.150.000
20.3 Cổ phiếu phổ thông		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(46.400)	(29.600)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.223.600	18.240.400
20.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổng Công ty Dược Việt Nam	121.225.000.000	121.225.000.000
– Công ty Cổ phần	42.269.500.000	42.269.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	19.205.500.000	19.205.500.000
Các cổ đông khác	<u>19.205.500.000</u>	<u>19.205.500.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	11.350.463.928	9.365.225.037
Trừ: Quý khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(2.750.000.000)</u>	<u>(2.750.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	8.600.463.928	6.615.225.037
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần	18.224.250	18.240.400
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<u>472</u>	<u>363</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>472</u>	<u>363</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHCĐ-2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập là 5.500.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHCĐ-2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND Giá trị
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.530.064.676
Lỗi sau thuế trong kỳ	(22.913.473)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo sang VND	<u>(38.953.121)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.468.198.082</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
Tổng doanh thu	1.441.851.010.130	1.532.036.701.801
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.431.291.995.049	1.523.659.458.602
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.559.015.081	8.377.243.199
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	<u>(17.178.955.281)</u>	<u>(11.281.055.699)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>1.424.672.054.849</u>	<u>1.520.755.646.102</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán cho bên thứ ba</i>	1.424.300.539.472	1.520.306.804.257
<i>Doanh thu bán cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	371.515.377	448.841.845

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.998.239.562	2.073.965.798
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	2.311.742.993	4.124.422.077
Lãi tiền gửi ngân hàng	849.449.352	54.307.647
Chiết khấu thanh toán được hưởng	973.609.490	4.458.691.495
Cổ tức được chia	<u>8.227.439.200</u>	<u>5.566.669.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.360.480.597</u>	<u>16.278.056.017</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
Giá vốn hàng bán	1.341.008.701.188	1.432.187.916.251
Giá vốn dịch vụ cung cấp	<u>582.796.962</u>	<u>582.796.962</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.341.591.498.150</u>	<u>1.432.770.713.213</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí bán hàng	48.786.002.193	55.665.417.748
Chi phí nhân viên	26.433.848.141	28.613.599.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.274.661.678	9.552.075.674
Chi phí khấu hao	6.078.393.278	5.080.978.432
Chi phí vật liệu, bao bì	1.080.410.829	1.574.837.483
Chi phí khác	7.918.688.267	10.843.926.903
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.779.211.811	15.733.169.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.321.801.725	8.376.400.403
Chi phí nhân viên	2.759.496.754	2.791.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.432.458.612	212.217.409
Chi phí khấu hao	301.102.585	328.119.641
Chi phí khác	3.964.352.135	4.025.431.689
TỔNG CỘNG	65.565.214.004	71.398.586.890

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	18.603.250.882	18.812.794.138
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	621.300.555	3.852.417.138
Khác	24.878.572	-
TỔNG CỘNG	19.249.430.009	22.665.211.276

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Thu nhập khác	91.189.749	561.927.952
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	48.794.860	22.588.493
Tiền bồi thường	-	268.200.327
Khác	42.394.889	271.139.132
Chi phí khác	137.361.089	266.207.765
Khác	137.361.089	266.207.765
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(46.171.340)	295.720.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí hàng hóa	1.341.008.701.188	1.432.188.129.238
Chi phí nhân viên	29.193.344.895	31.404.599.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.179.260.365	18.511.060.052
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và 12)	7.241.652.499	6.225.544.202
Chi phí khác	13.533.753.207	15.839.967.355
TỔNG CỘNG	<u>1.407.156.712.154</u>	<u>1.504.169.300.103</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	970.769.950	1.003.850.259
Thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	-	126.941.341
TỔNG CỘNG	<u>970.769.950</u>	<u>1.130.791.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.298.320.405	10.511.645.550
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.459.664.081	2.102.329.110
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi thuế trong kỳ	72.741.184	-
Chi phí không được trừ	27.472.217	18.200.000
Lỗi (lãi) từ công ty liên kết	56.380.308	(3.345.051)
Thu nhập được miễn thuế	(1.645.487.840)	(1.113.333.800)
Thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	-	126.941.341
Chi phí thuế TNDN	970.769.950	1.130.791.600

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Lỗi chuyển sang kỳ sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗi đó. Chi tiết các khoản lỗi tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗi như sau:

		Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Không Chưa chuyển lỗi tại được ngày 30 tháng 6 chuyển lỗi năm 2019
Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND
2019	2024	340.792.447	340.792.447

Lỗi tính thuế ước tính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	550.627.168 3.311.752	557.167.350 22.602.870
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Thu nhập khác	36.810.055.696 275.136.959	66.394.366.151 192.690.982
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	1.057.146.365 16.800.000	8.134.480.824 -
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	920.156.008	697.678.831
Công ty Cổ phần Dược và DVTM Tuyên Quang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	76.266.666	233.547.993
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa Thuê	20.653.000 -	70.048.752 407.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược và DVTM Tuyên Quang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	32.619.972	458.353.972
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông	Mua hàng hóa	317.518	-
			32.937.490	458.353.972
Phải thu khác				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Thuê kho	30.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	25.816.462.234	48.236.442.685
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đồng	Mua hàng hóa	238.621.920	210.705.108
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	221.864.155	335.656.618
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	42.000.000	8.986.111.095
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	4.958.574	5.875.275
			26.323.906.883	57.774.790.781
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc	84.000.000	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng		2.969.700.000	2.545.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Nhóm Công ty thuê kho và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	10.148.000.000	14.242.000.000
Trên 1 đến 5 năm	9.450.000.000	14.380.000.000
TỔNG CỘNG	19.598.000.000	28.622.000.000

Bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	2.568.000.000	3.216.000.000
Trên 1 đến 5 năm	-	960.000.000
TỔNG CỘNG	2.568.000.000	4.176.000.000

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Danh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.415.921.887.965	8.750.166.884	1.424.672.054.849
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.838.024.987.493	52.717.752.417	1.890.742.739.910
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	123.629.578.866	5.022.417.433	128.651.996.299
<i>Tài sản vô hình</i>	55.654.901.039	621.457.259	56.276.358.298
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Danh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.506.816.930.657	13.938.715.445	1.520.755.646.102
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.767.548.285.313	54.981.944.419	1.822.530.229.732
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	126.996.789.263	6.015.490.828	133.012.280.091
<i>Tài sản vô hình</i>	56.596.046.891	705.967.336	57.302.014.227

32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 15 tháng 8 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngoài ra, một vài dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và điều chỉnh hồi tố số liệu được trình bày như sau:

	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Trình bày lại	VND Kỳ trước (đã trình bày lại)
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				-
Doanh thu từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	1.526.323.279.113	(1.450.248.088)	(4.117.384.923)	1.520.755.646.102
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.434.786.911.480)	(1.518.602.681)	3.534.800.948	(1.432.770.713.213)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.315.753.117)	-	582.583.975	(15.733.169.142)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.480.496.319	(2.968.850.769)	-	10.511.645.550
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.724.561.754)	593.770.154	-	(1.130.791.600)
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.755.934.565	(2.375.080.615)	-	9.380.853.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	644	(281)	-	363
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.480.496.319	(2.968.850.769)	-	10.511.645.550
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	34.253.170.597	(2.968.850.769)	-	31.284.319.828
Giảm các khoản phải thu	49.409.940.526	2.968.850.769	3.230.377.851	55.609.169.146
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.389.022.149)	-	(3.230.377.851)	(6.619.400.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÀN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	5.287	31.813
Euro (EUR)	7.533	645
Lào Kip (LAK)	26.287.015	139.305.888
Thái Bath (THB)	43.376	23.940

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019